

GIẢI THÍCH NỘI DUNG; HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

A. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ THUẬT NGỮ CHUNG

1. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định, gồm diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, ao đào trên cát, bãi triều ven biển... gồm cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lắng, lọc...

Diện tích nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biển thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi.

Diện tích nuôi trồng thủy sản thường được tính trong một thời kỳ nhất định: 06 tháng hoặc 01 năm.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ} = \text{Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản} \times \text{Số vụ nuôi}$$

Số vụ nuôi: Là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ điều tra. Nếu kỳ điều tra là 6 tháng thì số vụ nuôi được tính trên phần diện tích thu hoạch sản phẩm trong 6 tháng trước thời điểm điều tra; nếu là kỳ điều tra 12 tháng thì số vụ nuôi được tính trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản: Là diện tích ao, đầm, ruộng vườn, ruộng lúa,... thực tế sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định, kể cả diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, ao lọc. Không bao gồm diện tích các công trình phụ trợ cho nuôi trồng thủy sản như: khu vực làm biển thể điện, nhà làm việc, lán trại công nhân ở, nhà kho, nhà xưởng chế biến thức ăn thủy sản, những diện tích ao, đầm, ruộng lúa đang cải tạo và chưa thả nuôi.

2. Diện tích thu hoạch thủy sản

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích nuôi trồng thủy sản đã cho thu hoạch sản phẩm thủy sản trong một thời kỳ nhất định (thường được tính 06 tháng hoặc 01 năm).

Diện tích nuôi trồng thủy sản thu hoạch sản phẩm trong kỳ gồm:

- + Diện tích tía thừa thả bù;
- + Diện tích thả nuôi kỳ trước, thu hoạch sản phẩm trong kỳ;
- + Diện tích thả nuôi và thu hoạch sản phẩm trong cùng kỳ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Diện tích} & & \text{Diện tích nuôi trồng} & & \text{Diện tích nuôi} & & \text{Diện} & & \text{Diện tích ao} \\ \text{thu hoạch} & & \text{thủy sản kỳ trước} & & \text{trồng thủy sản} & & \text{tích} & & \text{lắng, ao lọc,} \\ \text{thủy sản trong} & = & \text{cho thu hoạch trong} & + & \text{trồng thủy sản} & - & \text{bị mất} & - & \text{kênh dẫn} \\ \text{kỳ điều tra} & & \text{kỳ điều tra} & & \text{đã cho thu hoạch} & & \text{trắng} & & \text{nước vào ao} \\ & & & & & & & & \text{nuôi} \end{array}$$

Diện tích bị mất trắng: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng năng suất thu hoạch bị giảm từ 80% trở lên so với năng suất thông thường.

Quy ước xác định diện tích nuôi trồng và diện tích thu hoạch thủy sản:

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi đồng thời hai loại thủy sản trở lên thì tính diện tích nuôi trồng và diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất.

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi và thu hoạch nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích thu hoạch trong kỳ được ghi lần lượt theo từng loại thủy sản.

- Nếu trên một diện tích có nuôi thủy sản được thu hoạch rải rác, tủa thưa, thả bù quanh năm (tức là không có vụ nuôi rõ ràng, thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì:

$$\begin{array}{ccc} \text{Diện tích mặt nước} & = & \text{Diện tích nuôi} \\ \text{nuôi trồng thủy sản} & & \text{trồng thủy sản} \\ & & = \\ & & \text{Diện tích thu} \\ & & \text{hoạch thủy sản} \end{array}$$

- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì tính diện tích nuôi trồng và diện tích thu hoạch trên phần diện tích thực tế bình quân có nuôi trồng thủy sản trong năm.

3. Phương thức nuôi trồng thủy sản

(1). Nuôi siêu thâm canh: Là nuôi trong ao đất lót bạt nilong hoặc trong hệ thống bể hoàn chỉnh, tuần hoàn hay không tuần hoàn nước, thả giống nhân tạo với mật độ rất cao, có khả năng kiểm soát môi trường và cho ăn tự động bằng thức ăn công nghiệp chất lượng cao.

Ví dụ: Nuôi tôm thẻ chân trắng mật độ từ 100-600 con giống/m².

(2). Nuôi thâm canh: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo qui định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Ví dụ: Nuôi tôm sú thâm canh: Yêu cầu kích cỡ con giống là P12-P15; mật độ thả nuôi từ 30-40 con/m², cho ăn hàng ngày bằng thức ăn công nghiệp, có hệ thống máy sục khí, quạt đảo nước, ao lắng, ao lọc bảo đảm môi trường sống cho tôm phát triển tốt.

(3). Nuôi bán thâm canh: Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

(4). Nuôi quảng canh cải tiến: Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn nuôi bán thâm canh nhưng cao hơn so với nuôi quảng canh: Mật độ thả giống thấp; cho ăn thức ăn công nghiệp hoặc kết hợp với thức ăn tự nhiên với mức độ thường xuyên nhưng cường độ thấp.

(5). Nuôi quảng canh: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, con giống thả với mật độ thấp, thức ăn chủ yếu từ tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn thường xuyên nhưng chưa theo qui trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản rất thấp.

Ví dụ: Nuôi cá trong ao có thả giống nhưng cho ăn không thường xuyên hoặc không cho ăn (phổ biến ở các tỉnh miền núi phía Bắc); nuôi tôm rừng ngập mặn, nuôi nghêu ngoài bãi triều ở các tỉnh ven biển....

4. Hình thức nuôi trồng thủy sản

(1). Nuôi ao: Là hình thức nuôi các loại thủy sản ở ao/hàm nằm trong đất liền với diện tích mặt nước nhỏ, thông thường dưới 1000m². Có nhiều loại ao khác nhau được thiết kế cho nuôi thủy sản như: Ao đất, ao xây, ao được lót bạt đáy, ao trải bạt trên cát,...

(2). Nuôi bể, bồn: Nuôi thủy sản bể, bồn là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông, xây gạch trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn... Loại hình nuôi này có chi phí đầu tư ban đầu cao nhưng tiện lợi và cho năng suất cao. Những đối tượng nuôi theo hình thức này thường là cá hồi, cá tầm, cá bống tượng, tôm sú, tôm thẻ, cua bể, tảo, giống thủy sản...

(3). Nuôi lồng, bè: Nuôi lồng là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phen tre hoặc lưới có kích cỡ rất khác nhau, từ dưới 10m³/lồng đến hơn 1000 m³/lồng.

Nuôi bè (thuật ngữ này thường dùng tại các tỉnh phía Nam) là hình thức nuôi giống như nuôi lồng nhưng có kích thước lớn hơn. Kích cỡ bè thường từ 100 m³ đến 2000 m³/bè. Bè có thể chỉ là một hình khối duy nhất hoặc bao gồm nhiều ô lồng nhỏ liên kết lại thành dàn vững chắc để tránh bị xô dạt do sóng nước.

Nuôi lồng, bè thường cho năng suất cao. Các đối tượng hiện đang được nuôi lồng bè phổ biến là cá bống tượng, cá điêu hồng, cá tra, cá basa trên sông; cá mú, cá giò, tôm hùm, ốc hương, trai ngọc trên biển...

(4). Nuôi đăng quàng: Là hình thức nuôi các loài thủy sản trong các quàng lưới hay đăng tre có kích thước khác nhau tùy theo loài nuôi. Quàng có thể có một mặt giáp với bờ, nhưng có đáy là nền đáy của sông, bãi triều hay đầm phá... hoặc là vây khép kín giữa sông, hồ, ngoài biển.

(5). Nuôi ruộng lúa: Là hình thức nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa. Ví dụ: Nuôi một vụ tôm, một vụ lúa, hoặc nuôi thủy sản trong ruộng lúa.

(6). Nuôi khác: Là hình thức nuôi thủy sản ngoài các hình thức nuôi đã liệt kê ở trên. Ví dụ: Nuôi ở các hồ nước nhỏ, mương vườn, bãi triều, kênh mương thủy lợi,....

5. Loại mặt nước nuôi trồng (môi trường nước)

(1). Nước mặn: Là nước ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

(2). Nước lợ: Là nước ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

(3). Nước ngọt: Là nước thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: Sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn.

6. Sản lượng thủy sản

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích chưa qua chế biến hoặc đã qua sơ chế thu được từ hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản trong một thời kỳ nhất định (thường là tháng, quý, 6 tháng và năm)

Sản lượng thủy sản khai thác là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ hoạt động đánh bắt, thu nhặt nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên ở trong nội địa hay vùng biển, thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt) trong một thời kỳ nhất định. Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác nội địa.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt.

7. Giống thủy sản

Giống thủy sản là loài động vật thủy sản, rong, tảo dùng để sản xuất giống, làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm giống bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống.

Ương dưỡng giống thủy sản là việc nuôi ấu trùng thủy sản qua các giai đoạn phát triển, hoàn thiện thành con giống.

8. Số lượng và công suất tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản

Số lượng tàu/thuyền có động cơ khai thác hải sản là những tàu/thuyền chuyên dùng khai thác hải sản có gắn máy động lực để di chuyển gồm những tàu/thuyền đã đăng kiểm và chưa đăng kiểm nhưng thực tế trong năm có hoạt động khai thác; và những tàu/thuyền cơ giới mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác hải sản lâu dài.

Công suất tàu/thuyền khai thác hải sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu/thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực

(CV). Số tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

9. Vùng khai thác thủy sản trên biển

Vùng biển Việt Nam được phân thành ba vùng khai thác thủy sản như sau:

(1). Vùng ven bờ được giới hạn bởi mép nước biển dọc theo bờ biển và tuyến bờ. Đối với các đảo, vùng ven bờ là vùng biển được giới hạn bởi ngân nước thủy triều trung bình nhiều năm quanh bờ biển của đảo đến 06 hải lý;

Tuyến bờ là đường gấp khúc được tạo bởi các đoạn thẳng nối liền từ điểm 01 đến điểm 18. Tọa độ các điểm từ điểm 01 đến điểm 18 được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định tại Phụ lục V.

(2). Vùng lộng được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng;

Tuyến lộng là đường gấp khúc được tạo bởi các đoạn thẳng nối liền từ điểm 01' đến điểm 18'. Tọa độ các điểm từ điểm 01' đến điểm 18' được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định tại Phụ lục IV-A ban hành kèm theo Nghị định này.

(3). Vùng khơi được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam.

10. Loại hình đơn vị

(1) Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

- **Doanh nghiệp nhà nước:** Là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn. Bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên 100% vốn nhà nước; Công ty cổ phần, Công ty nhà nước và Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

- **DN ngoài nhà nước:** Bao gồm doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân (kể cả công ty TNHH có vốn nhà nước dưới hoặc bằng 50%); Công ty cổ phần không có vốn nhà nước; Công ty cổ phần có vốn nhà nước dưới hoặc bằng 50%.

- **DN có vốn đầu tư nước ngoài:** Bao gồm các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài bao gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; Các liên doanh giữa doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp nhà nước; Liên doanh giữa doanh nghiệp nước ngoài với các đơn vị khác ở trong nước.

(2) Hợp tác xã (HTX): Bao gồm các tổ chức kinh tế được thành lập theo Luật Hợp tác xã; trên cơ sở tự nguyện góp vốn của những người sản xuất kinh doanh, tiêu dùng; quyền sở hữu vốn thuộc về tập thể các thành viên tham gia góp vốn.

(3) Tổ chức khác: Tổ chức khác bao gồm các loại hình khác ngoài các loại hình trên như: Viện nghiên cứu, Trung tâm sản xuất giống thủy sản,... (không bao gồm các tổ chức thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng).

B. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Phiếu số 01A-6T.N/ĐTTS-XA, THON:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa của hộ trên địa bàn thôn hoặc xã, làm cơ sở để tổng hợp các chỉ tiêu toàn bộ phục vụ cho việc chọn mẫu và suy rộng các chỉ tiêu điều tra mẫu về nuôi trồng thủy sản của tỉnh, các chỉ tiêu điều tra mẫu về khai thác thủy sản nội địa của các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

- Đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long
 - + Khu vực nông thôn: Điều tra toàn bộ các thôn có nuôi trồng thủy sản vào kỳ 01/6 và kỳ 01/12 (kỳ 6 tháng).
 - + Khu vực thành thị: Điều tra toàn bộ các phường, thị trấn có diện tích nuôi trồng thủy sản từ 0,2 ha trở lên vào kỳ 01/6 và kỳ 01/12 (kỳ 6 tháng).
Riêng thông tin về khai thác nội địa chỉ điều tra vào kỳ 01/12 (kỳ 12 tháng).
- Đối với các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long
 - + Điều tra toàn bộ các xã có nuôi trồng thủy sản vào kỳ 01/6 và kỳ 01/12 (kỳ 6 tháng) đối với các tỉnh thực hiện điều tra 2 kỳ/năm;
 - + Điều tra toàn bộ các xã có nuôi trồng thủy sản vào kỳ 01/12 (kỳ 12 tháng) đối với các tỉnh thực hiện điều tra 1 kỳ/năm.

Xã hoặc thôn được điều tra phải là những xã hoặc thôn có diện tích nuôi trồng thủy sản của các hộ trên địa bàn từ 0,1 ha trở lên.

Lưu ý: Thông tin về tình hình cơ bản nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa của tất cả các hộ trên địa bàn thôn hoặc xã bao gồm cả hộ nuôi gia công cho doanh nghiệp.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Điều tra viên ghi tên đơn vị hành chính theo quy ước như sau: ghi tên tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương), huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã (phường, thị trấn) và tên thôn (ấp, bản) bằng chữ in hoa.

Ví dụ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:	HƯNG YÊN
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:	KIM ĐỘNG
Xã/phường/thị trấn:	PHÚ THỊNH
Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:	QUẢNG LẠC

Mã số cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được ghi theo bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2004 được ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

Mã các thôn (ấp, bản): Đánh riêng cho từng xã (phường, thị trấn), lần lượt từ một đến hết.

Phần I: Nuôi trồng thủy sản

1. Nuôi trồng thủy sản phân theo loại hình nuôi ao, nuôi đăng quảng/vèo, nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác

- Cột A: Loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, thủy sản khác) phân theo từng loại hình mặt nước (nước mặn, nước lợ, nước ngọt). Các tỉnh chú ý ghi tên loại thủy sản trọng điểm mà tỉnh xác định điều tra chọn mẫu riêng thống nhất toàn tỉnh vào các mục tương ứng, chú ý số loại thủy sản trọng điểm điều tra chọn mẫu không vượt quá số lượng quy định đối với tỉnh. Thông tin về diện tích nuôi trồng, diện tích thu hoạch loại thủy sản khác với thủy sản trọng điểm, được ghi thông tin vào nhóm chung.

Ví dụ: tỉnh A chọn loại thủy sản trọng điểm nuôi nước mặn là cá chẽm, tỉnh A ghi cá chẽm ở mục trong đó thuộc nuôi cá nước mặn. Thông tin về diện tích nuôi cá nước mặn khác được thu thập và ghi vào dòng nuôi cá nước mặn chung.

Lưu ý: Trường hợp tỉnh không có diện tích nuôi cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng thì có thể xóa thông tin này và ghi tên các loại thủy sản trọng điểm của tỉnh vào phiếu điều tra để nhân bản gửi các Chi cục Thống kê cấp huyện để triển khai. Đối với các tỉnh không có diện tích nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ có thể xóa cả mục tương ứng cho phù hợp với tình hình nuôi trồng thực tế của tỉnh.

- Cột B: Ghi mã sản phẩm tương ứng với loại thủy sản hoặc nhóm thủy sản tại cột A (ghi mã sản phẩm thống nhất theo phụ lục số IV)

- Cột 1. Diện tích mặt nước có nuôi trồng thủy sản. Ghi thông tin về diện tích mặt nước có nuôi trồng thủy sản tương ứng với loại thủy sản ở cột A. Trường hợp tỉnh tiến hành điều tra 01 kỳ/ năm, kỳ điều tra là 12 tháng trước thời điểm điều tra; tỉnh điều tra 02 kỳ/ năm, kỳ điều tra là 06 tháng trước thời điểm điều tra.

- Cột 2. Diện tích nuôi trồng trong kỳ điều tra: Ghi diện tích nuôi trồng của từng loại thủy sản/nhóm thủy sản trong kỳ điều tra.

Đối với kỳ điều tra 01/6: Ghi diện tích nuôi trồng trong kỳ điều tra (từ 01/12 năm trước đến 31/5 năm điều tra)

Đối với kỳ điều tra 01/12: Ghi diện tích nuôi trồng trong 12 tháng trước thời điểm điều tra (từ 01/12 năm trước đến 30/11 năm điều tra)

- Cột 3. Diện tích nuôi theo phương thức thâm canh, bán thâm canh: Ghi tổng diện tích nuôi theo phương thức thâm canh, bán thâm canh tương ứng với loại thủy sản/nhóm thủy sản ở cột A.

Chú ý: Trường hợp địa phương có nuôi tôm thẻ chân trắng theo phương thức siêu thâm canh, ghi diện tích nuôi theo phương thức siêu thâm canh vào ô tương ứng và cộng diện tích nuôi này vào nhóm nuôi thâm canh, bán thâm canh.

- Cột 4. Diện tích nuôi theo phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến: Ghi tổng diện tích nuôi theo phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến tương ứng với loại thủy sản/nhóm thủy sản ở cột A.

Nuôi thủy sản theo các hình thức: nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác (hồ nhỏ, bãi triều, kênh mương thủy lợi, mương vườn,...) quy ước ghi chung vào mục nuôi theo phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến. Nuôi theo hình thức đăng quăng/vèo, căn cứ vào tình hình nuôi trồng thực tế trên địa bàn để xác định thuộc phương thức nuôi tương ứng (thâm canh, bán thâm canh hoặc quảng canh, quảng canh cải tiến).

- Cột 5. Tổng diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ điều tra: Lần lượt ghi diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra của từng loại thủy sản/nhóm thủy sản của các hình thức nuôi, phương thức nuôi tương ứng.

- Cột 6, 7, 8, 9, 10, 11: Lần lượt ghi diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ điều tra của từng loại thủy sản/nhóm thủy sản theo từng loại hình nuôi và phương thức nuôi tương ứng.

Lưu ý: Diện tích thu hoạch không bao gồm diện tích là bờ bao, kênh dẫn nước vào ao/khu nuôi và diện tích ao lắng, ao lọc.

2. Nuôi trồng thủy sản bể, bồn

- Cột A: Ghi tên các loại thủy sản nuôi bể, bồn thu hoạch trong kỳ điều tra.

- Cột C (Loại mặt nước): Ghi mã loại mặt nước nuôi bể, bồn của từng loại thủy sản theo quy ước trong phiếu.

- Cột 1. Số hộ nuôi trong kỳ điều tra: Ghi số hộ nuôi bể, bồn trong 12 tháng qua của từng loại thủy sản tương ứng ở cột A.

- Cột 2. Thể tích nuôi trong kỳ điều tra: Ghi thể tích nuôi trồng của bể, bồn trong 12 tháng qua từng loại thủy sản tương ứng ở cột A.

Thể tích bể, bồn = Diện tích đáy × Chiều cao

- Cột 3. Thể tích thu hoạch trong kỳ điều tra: Ghi thể tích thu hoạch trong kỳ điều tra của từng loại thủy sản tương ứng ở cột A.

- Cột 4. Sản lượng thu hoạch: Ghi tổng sản lượng thu hoạch trong kỳ điều tra của từng loại thủy sản nuôi bể, bồn tương ứng ở cột A.

- Cột 5, cột 6: Ghi sản lượng thủy sản của hộ bán ra và doanh thu tương ứng.

3. Nuôi thủy sản lồng, bè

- Cột A: Ghi tên loại thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè cho thu hoạch trong kỳ điều tra trên địa bàn xã hoặc thôn được điều tra theo từng loại mặt nước. Đối với những loại thủy sản khác thủy sản trọng điểm, được tính cho thủy sản nhóm chung.

- Cột 1: Ghi số hộ nuôi lồng, bè của từng loại thủy sản trong kỳ điều tra.

- Cột 2: Ghi số lồng, bè nuôi từng loại thủy sản/nhóm thủy sản trong kỳ điều tra tương ứng ghi ở cột A.

- Cột 3: Ghi số lồng, bè cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra.

- Cột 4: Ghi thể tích lồng, bè cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra.

Thể tích lồng, bè = chiều dài × chiều rộng × chiều sâu ngập nước.

Lưu ý: Trường hợp một lồng, bè nuôi nhiều loại thủy sản thì diện tích nuôi của lồng, bè đó ghi theo tên loại thủy sản nuôi chính.

4. Nuôi cá sấu

Tổng số hộ nuôi cá sấu: Ghi số hộ nuôi cá sấu trong kỳ điều tra

Số con cá sấu đang nuôi: Tổng số con cá sấu đang nuôi tại thời điểm điều tra

Tổng sản lượng thu hoạch: Ghi tổng sản lượng thu hoạch cá sấu trong kỳ điều tra của các hộ gia đình trên địa bàn thôn, xã.

Sản lượng bán ra: Ghi sản lượng cá sấu của các hộ bán ra trong kỳ điều tra

Doanh thu: Ghi tổng doanh thu tương ứng với sản lượng bán ra.

5. Danh sách hộ chuyên sản xuất giống thủy sản trong kỳ điều tra trên địa bàn

- Cột A: số thứ tự, ghi lần lượt từ một đến hết theo danh sách.

- Cột B: Hộ số, mỗi hộ tương ứng với một số nhất định, trường hợp một hộ sản xuất nhiều loại giống thủy sản khác nhau, mỗi dòng ghi thông tin về loại giống thủy sản tương ứng của hộ.

Ví dụ: hộ ông Nguyễn Văn A, vừa sản xuất giống cá tra, vừa sản xuất giống cá diêu hồng. Hộ ông Nguyễn Văn A được ghi ở hai dòng tương ứng, mỗi dòng tương ứng với 1 loại giống khác nhau. Giả sử hộ ông Nguyễn Văn A có mã hộ số là 10, cả hai dòng ở cột hộ số của thông tin hộ ông Nguyễn Văn A đều ghi số 10.

- Cột D. Ghi tên các loại giống thủy sản sản xuất lần lượt từng hộ trong kỳ điều tra trên địa bàn xã hoặc thôn.

- Cột 1: Ghi loại hình mặt nước tương ứng với loại giống thủy sản được sản xuất ở cột D.

- Cột 2: Ghi diện tích nuôi giống thủy sản tương ứng với loại thủy sản giống ở cột D. Trong mục này ghi diện tích nuôi giống thủy sản không bao gồm nuôi thủy sản giống theo hình thức nuôi bể, bồn, lồng, bè.

- Cột 3: Ghi thể tích nuôi giống thủy sản trong kỳ điều tra tương ứng với loại giống thủy sản ở cột D. Trong mục này bao gồm thể tích nuôi giống thủy sản theo hình thức bể, bồn, lồng, bè.

- Cột 4, Cột 5: Ghi số lượng giống thủy sản bán ra và số tiền bán giống của từng loại giống thủy sản tương ứng ở cột D.

Phần II. Khai thác thủy sản nội địa

Mục này chỉ thu thập thông tin ở kỳ 01/12 tại các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL.

Hộ chuyên khai thác thủy sản nội địa là hộ có lao động đã làm nghề này với thời gian qui đổi ít nhất là 30 ngày trong 12 tháng qua.

Thuyền, xuồng có động cơ khai thác thủy sản nội địa: Là những thuyền, xuồng có gắn máy động lực chuyên dùng vào việc đi khai thác thủy sản trong khu vực nội địa (sông, hồ, đầm ...).

Thuyền, xuồng không có động cơ khai thác thủy sản nội địa: Là những thuyền, xuồng không có động cơ, di chuyển chủ yếu dùng sức người, sức gió chuyên dùng vào việc đi khai thác thủy sản nội địa (sông, hồ, đầm ...).

Phiếu số 01B-6T/ĐTTS-XA:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA: Thu thập thông tin về số hộ và tàu/thuyền khai thác thủy sản biển của tất cả các hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác trên địa bàn xã để làm căn cứ chọn mẫu điều tra hoạt động tàu và sản lượng thủy sản khai thác biển và tính sản lượng thủy sản khai thác.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA:

Áp dụng cho các tỉnh ven biển và Long An kỳ điều tra 01/6 và 01/12.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Chỉ ghi thông tin của các tàu/thuyền có khai thác trong kỳ điều tra. Không ghi các tàu/thuyền nằm bờ trong kỳ điều tra.

1. Danh sách tàu/thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ

- Cột A: Đánh theo số thứ tự, bắt đầu từ 1.

- Cột B (Họ tên chủ tàu/ thuyền); Cột C (Địa chỉ); Cột D (Số điện thoại); Cột E (Số đăng ký): Lần lượt ghi tên chủ tàu/thuyền; địa chỉ liên hệ (ghi tên thôn, xóm); số điện thoại liên hệ của chủ tàu/thuyền và số đăng ký tàu/thuyền của các tàu/thuyền có động cơ tham gia khai thác thủy sản biển trong kỳ điều tra trên địa bàn xã.

Lưu ý:

+ Nếu tàu/thuyền chưa có đăng ký thì ghi “K”. Nếu tàu/thuyền đã đổi chủ nhưng chưa sang tên thì ghi sang cột “Ghi chú”

+ Nếu nhiều người hoặc nhiều đơn vị chung một tàu thì ghi tên một người hoặc đơn vị đại diện và ghi sang cột “Ghi chú” là “đồng chủ tàu” kèm theo tên của những người hoặc đơn vị chung sở hữu tàu đó. Nếu một người hoặc đơn vị có nhiều tàu thì ghi tên người hoặc đơn vị cho tất cả các tàu đó.

- Cột 1: Ghi tổng công suất các máy chính của tàu/thuyền tại thời điểm điều tra.

- Cột F: Ghi nghề khai thác của tàu/thuyền trong kỳ điều tra. Nếu tàu/thuyền có tham gia hai nghề trở lên trong một kỳ thì ghi nghề khai thác chính. Nghề khai thác chính là nghề có thời gian khai thác nhiều hơn. Nếu thời gian khai thác của các nghề tương đương nhau thì nghề khai thác chính là nghề đưa lại giá trị cao hơn.

- Cột G: Cơ quan Thống kê sẽ ghi mã nghề theo quy định trong phụ lục V.

- Cột H: Ghi mã tương ứng với loại hình đơn vị mà chủ tàu đăng ký theo quy ước trong phiếu.

- Cột I: Ghi vùng khai thác chủ yếu tàu/thuyền hoạt động trong kỳ điều tra. Tham khảo cách xác định vùng khai thác theo quy định ở mục 9. Phần A, và phụ lục số V.

2. Số hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới trong 12 tháng qua

Ghi tổng số hộ khai thác thủy sản biển không dùng các phương tiện cơ giới (khai thác bằng phương tiện thô sơ hoặc thuyền, xuồng không gắn động cơ), thực tế có khai thác trong kỳ điều tra trên địa bàn xã.

Hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới là hộ có lao động đã làm nghề này với thời gian tham gia khai thác ít nhất là 30 ngày trong 12 tháng qua.

3. Phiếu số 02-6T.N/ĐTTS-DN:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả hoạt động sản xuất thủy sản của tất cả các loại hình doanh nghiệp và tổ chức khác trong kỳ điều tra có nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh. Thông tin thu thập phục vụ tính toán các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất thủy sản và đáp ứng yêu cầu phân tổ kết quả sản xuất thủy sản theo loại hình kinh tế.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Điều tra toàn bộ các đơn vị là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp FDI, hợp tác xã, tổ chức khác có nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh trong kỳ điều tra.

Phiếu điều tra này áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có ngành hoạt động kinh doanh là nuôi trồng thủy sản và đăng ký hoạt động của đơn vị với cơ quan chức năng. Không thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác không có ngành hoạt động kinh doanh là nuôi trồng thủy sản nhưng có hoạt động tương ứng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của đơn vị.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Cách ghi phiếu tương tự phiếu số 01A-6T.N/ĐTTS-XA, THON.

Lưu ý:

- Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản của đơn vị trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập thông tin về hoạt động nuôi trồng thủy sản của đơn vị giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở nuôi trồng của đơn vị khác.

- Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có các cơ sở nuôi trồng thủy sản trực thuộc của đơn vị ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, thì quy ước như sau: Phiếu số 02-6T.N/ĐTTS-DN chỉ thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác trên địa bàn tỉnh.

4. Phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi cá tra của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân theo từng nhóm phương thức nuôi, hình thức nuôi phục vụ suy rộng sản lượng cá tra nuôi trồng của tỉnh.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối các hộ mẫu ở các tỉnh có tiến hành điều tra chọn mẫu đối với cá tra khu vực hộ gia đình.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU:

Mục I. Thông tin chung

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc hình thức nào dưới đây?

Điều tra viên căn cứ vào danh sách hộ được chọn mẫu để xác định hình thức nuôi thủy sản của hộ trong kỳ điều tra.

2. Hộ nuôi cá tra theo phương thức nuôi nào sau đây?

Đánh dấu X vào một phương thức nuôi, căn cứ vào thông tin của hộ theo danh sách hộ mẫu.

3. Tổng số lao động thường xuyên tham gia

Ghi tổng số lao động của hộ và lao động thuê ngoài thường xuyên tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều tra.

II. Thông tin về kết quả hoạt động nuôi cá tra trong kỳ điều tra

4. Diện tích nuôi cá tra

Ghi toàn bộ diện tích nuôi cá tra của hộ trong kỳ điều tra tương ứng với hình thức nuôi và phương thức nuôi hộ được chọn mẫu.

5. Thời gian nuôi: được tính từ khi hộ bắt đầu thả nuôi giống thủy sản đến khi thu hoạch toàn bộ thủy sản đối với một loại hình mặt nước nuôi thủy sản.

Trường hợp hộ có nhiều ao nuôi, cho thu hoạch vào các tháng khác nhau trong kỳ điều tra. Quy ước ghi thông tin về thời gian nuôi theo ao nuôi (hoặc khu nuôi) cho thu hoạch sản lượng chiếm tỷ trọng trong tổng sản lượng thu hoạch lớn nhất.

6. Diện tích thu hoạch cá tra trong kỳ điều tra

Ghi tổng diện tích thu hoạch cá tra của hộ trong kỳ điều tra tương ứng với hình thức nuôi và phương thức nuôi của hộ được chọn mẫu.

Diện tích thu hoạch là diện tích mặt nước nuôi trồng cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra. Không bao gồm diện tích là bờ bao, kênh dẫn nước vào ao/khu nuôi, và diện tích ao lắng, ao lọc.

7. Sản lượng thu hoạch thủy sản và doanh thu bán ra trên diện tích thu hoạch cá tra

Mục 1. Cá tra

Cột 1. Ghi tổng sản lượng cá tra thu hoạch và sản lượng cá tra thu hoạch theo từng ao nuôi/khu nuôi của hộ tương ứng với hình thức nuôi và phương thức nuôi của hộ.

Cột 2, 3: Ghi sản lượng và doanh thu bán cá tra trong kỳ điều tra.

Mục 2. Thủy sản khác thu hoạch trên diện tích nuôi cá tra

Cột A. Ghi tên lần lượt các loại thủy sản khác thu hoạch trên diện tích thu hoạch cá tra của hộ.

Cột B. Ghi mã sản phẩm tương ứng với loại thủy sản đã ghi ở cột A.

Cột 1, 2, 3: Lần lượt ghi sản lượng thu hoạch, sản lượng bán ra và doanh thu bán ra đối với sản lượng thủy sản khác thu hoạch trên diện tích nuôi cá tra của hộ trong kỳ điều tra.

8. Tỷ lệ phần trăm sản lượng cá tra thu hoạch vào các tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính %)

Căn cứ vào tình hình thu hoạch sản lượng cá tra thực tế của hộ trong kỳ điều tra, khai thác thông tin về % sản lượng cá tra được thu hoạch vào các tháng trong kỳ điều tra. Tổng cộng % sản lượng thu hoạch cá tra của các tháng trong kỳ điều tra phải luôn bằng 100%.

Thông tin thu thập về % sản lượng thu hoạch cá tra theo tháng làm căn cứ để phân bổ sản lượng thu hoạch cá tra của các tỉnh theo từng tháng.

5. Phiếu số 04-6T.N/ĐTTS-HM:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi tôm sú của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân theo từng nhóm phương thức nuôi, hình thức nuôi phục vụ suy rộng sản lượng tôm sú nuôi trồng của tỉnh.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối các hộ mẫu ở các tỉnh có tiến hành điều tra chọn mẫu đối với tôm sú khu vực hộ gia đình.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU:

Mục I. Thông tin chung

(Tham khảo cách ghi đối với phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM)

Mục II. Thông tin về kết quả hoạt động nuôi tôm sú trong kỳ điều tra

Thông tin mục này ghi toàn bộ thông tin về thu hoạch sản phẩm tôm sú và thủy sản khác thu hoạch trên diện tích nuôi tôm sú của hộ.

Cột A, B, và cột 1, 2, 3: Cách ghi tương tự như phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM.

6. Phiếu số 05-6T.N/ĐTTS-HM:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân theo từng nhóm phương thức nuôi, hình thức nuôi phục vụ suy rộng sản lượng tôm thẻ chân trắng nuôi trồng của tỉnh.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối các hộ mẫu ở các tỉnh có tiến hành điều tra chọn mẫu đối với tôm thẻ chân trắng khu vực hộ gia đình.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU:

Mục I. Thông tin chung

(Tham khảo cách ghi đối với phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM)

Mục II. Thông tin về kết quả hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng trong kỳ điều tra

Thông tin mục này ghi toàn bộ thông tin về thu hoạch sản phẩm tôm thẻ chân trắng và thủy sản khác thu hoạch trên diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng của hộ.

Cột A, B, và cột 1, 2, 3: Cách ghi tương tự như phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM.

7. Phiếu số 06-6T.N/ĐTTS-HM:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản trọng điểm của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân theo từng nhóm phương thức nuôi, hình thức nuôi phục vụ suy rộng sản lượng thủy sản trọng điểm nuôi trồng của tỉnh.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối các hộ mẫu ở các tỉnh có tiến hành điều tra chọn mẫu đối với loại thủy sản trọng điểm khu vực hộ gia đình.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU:

Mục I. Thông tin chung

(Tham khảo cách ghi đối với phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM)

Tên loại sản phẩm thủy sản trọng điểm: Ghi rõ tên sản phẩm thủy sản trọng điểm được chọn mẫu để điều tra trên phạm vi toàn tỉnh. Ví dụ: cá trắm, cá diêu hồng,... và ghi mã sản phẩm tương ứng với tên thủy sản trọng điểm.

Chú ý: Cơ quan Thống kê địa phương xác định trước loại thủy sản trọng điểm của tỉnh rồi ghi tên sản phẩm và mã sản phẩm (theo phụ lục số IV. danh mục sản phẩm) trước khi chuyển phiếu cho điều tra viên.

Mục II. Thông tin về thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra

Thông tin mục này ghi toàn bộ thông tin về thu hoạch sản phẩm thủy sản trọng điểm và thủy sản khác thu hoạch trên diện tích nuôi thủy sản trọng điểm của hộ.

Cột A, B, và cột 1, 2, 3: Cách ghi tương tự như phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM.

8. Phiếu số 07-6T.N/ĐTTS-HM:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản còn lại của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân theo từng nhóm phương thức nuôi, hình thức nuôi phục vụ suy rộng sản lượng thủy sản nuôi trồng còn lại của tỉnh.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối với hộ được chọn mẫu để thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản đối với nhóm nuôi thủy sản còn lại của tỉnh.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU:

I. Thông tin chung

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc hình thức nào dưới đây?

Điều tra viên căn cứ vào danh sách hộ được chọn mẫu để xác định hình thức nuôi thủy sản của hộ trong kỳ điều tra.

2. Hộ nuôi theo phương thức nuôi nào sau đây?

Đánh dấu X vào một phương thức nuôi, căn cứ vào thông tin của hộ trong kỳ điều tra tương ứng với danh sách hộ mẫu.

3. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc loại hình mặt nước nào dưới đây? (môi trường nước): Chọn một loại hình mặt nước nuôi trồng thủy sản phù hợp với tình hình nuôi trồng thủy sản của hộ trong kỳ điều tra.

4. Tổng số lao động thường xuyên tham gia

Ghi tổng số lao động của hộ và lao động thuê ngoài thường xuyên tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản trong năm của hộ.

II. Thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản còn lại trong kỳ điều tra

5. Diện tích nuôi thủy sản: Tham khảo cách xác định diện tích nuôi ở phần A.

6. Thời gian nuôi: được tính từ khi hộ bắt đầu thả nuôi giống thủy sản đến khi thu hoạch toàn bộ thủy sản đối với một loại hình mặt nước nuôi thủy sản.

7. Tổng diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ điều tra: Tham khảo cách xác định diện tích thu hoạch ở phần A.

Diện tích thu hoạch thủy sản của hộ trong kỳ điều tra tương ứng với hình thức nuôi và phương thức nuôi hộ được chọn mẫu.

Lưu ý: Trường hợp hộ nuôi theo hình thức quảng canh, quảng canh cải tiến: Khi thu hoạch một phần thủy sản trên diện tích nuôi, được tính diện tích thu hoạch là toàn bộ diện tích nuôi cho thu hoạch.

Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Văn A có 1000 m² ao nuôi cá trắm theo hình thức nuôi quảng canh, thu hoạch sản phẩm cá trắm dải đều các tháng trong năm. Nếu tính điều tra nuôi trồng 1 kỳ/ 1 năm. Hộ ông A ghi diện tích nuôi và thu hoạch là 1000 m². Nếu tính điều tra nuôi trồng 2 kỳ/ 1 năm. Tại mỗi kỳ điều tra đều ghi diện tích nuôi và thu hoạch của hộ ông A là 1000 m²

8. Sản lượng thu hoạch thủy sản và doanh thu bán ra trên diện tích thu hoạch thủy sản còn lại

Cột A: Ghi tên lần lượt từng loại thủy sản thu hoạch trên diện tích cho thu hoạch của hộ trong kỳ điều tra tương ứng với diện tích thu hoạch ở mục 7. Trường hợp có nhiều loại thủy sản thu hoạch trên cùng một diện tích nuôi, chú ý liệt kê hết những loại thủy sản nuôi chính, những loại thủy sản khác chiếm tỷ trọng sản lượng nhỏ thì nhóm lại ghi chung: thủy sản khác. Chú ý khai thác toàn bộ thông tin thu hoạch thủy sản trên diện tích nuôi của hộ, tránh bỏ sót thông tin.

Cột B: Ghi mã sản phẩm tương ứng với tên loại thủy sản ở mục A.

Cột 1: Tổng sản lượng thủy sản thu hoạch tương ứng với loại thủy sản được ghi ở cột A.

Cột 2: Giá bán sản phẩm của hộ đối với loại thủy sản tương ứng ở cột A tại ao hoặc nơi hộ nuôi thủy sản và thu hoạch (ruộng lúa, nương vườn,...). Đơn vị tính là 1000 đ/kg.

Cột 3: Ghi tổng doanh thu tương ứng với từng loại thủy sản.

9. Tỷ lệ phần trăm sản lượng thủy sản thu hoạch vào các tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính %)

Căn cứ vào tình hình thu hoạch sản lượng thủy sản thực tế của hộ trong kỳ điều tra, khai thác thông tin về % sản lượng thủy sản được thu hoạch vào các tháng trong kỳ điều tra. Tổng cộng % sản lượng thu hoạch của các tháng trong kỳ điều tra phải luôn bằng 100%.

Thông tin thu thập về % sản lượng thu hoạch theo tháng làm căn cứ để phân bổ sản lượng thủy sản nuôi trồng của các tỉnh theo từng tháng.

9. Phiếu số 08-6T.N/ĐTTS-HM:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Nhằm thu thập thông tin về thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân đối với nhóm thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè phục vụ suy rộng sản lượng thủy sản lồng, bè của tỉnh.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng đối với các hộ mẫu ở các tỉnh có chọn điều tra thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Mục I. Thông tin chung

Tên loại thủy sản trọng điểm: Ghi rõ tên sản phẩm thủy sản trọng điểm được chọn mẫu để điều tra trên phạm vi toàn tỉnh. Ví dụ: cá trắm, cá diêu hồng,... và ghi mã sản phẩm tương ứng với tên thủy sản trọng điểm.

Chú ý: Cơ quan Thống kê địa phương xác định trước loại thủy sản trọng điểm của tỉnh rồi ghi tên sản phẩm và mã sản phẩm (theo phụ lục số IV. danh mục sản phẩm) trước khi chuyển phiếu cho điều tra viên.

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc loại hình mặt nước nào dưới đây?

Chọn và đánh dấu X vào loại hình mặt nước tương ứng với môi trường nước đang nuôi lồng, bè của hộ.

2. Tổng số lồng, bè nuôi thủy sản trọng điểm: Ghi tổng số lồng, bè nuôi thủy sản trọng điểm tương ứng trong kỳ điều tra của hộ.

3. Thời gian nuôi: Tính từ khi thả nuôi cho đến khi thu hoạch đối với các lồng, bè cho thu hoạch toàn bộ sản phẩm.

4. Tổng số lao động thường xuyên tham gia: Ghi tổng số lao động thường xuyên của hộ và lao động thuê ngoài thực tế tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản lồng, bè của hộ trong kỳ điều tra. Số lao động thường xuyên tính tổng thời gian tham gia ít nhất từ 30 ngày trở lên trong 01 năm.

II. Thông tin về thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra

5. Tổng số lồng, bè cho thu hoạch thủy sản trọng điểm trong kỳ điều tra: Ghi tổng số lồng, bè nuôi thủy sản trọng điểm cho thu hoạch toàn bộ sản phẩm trong kỳ điều tra của hộ.

6. Tổng thể tích lồng, bè thu hoạch thủy sản trọng điểm trong kỳ điều tra: Ghi tổng thể tích của các lồng, bè nuôi thủy sản trọng điểm đã cho thu hoạch thủy sản trong kỳ điều tra.

(Tham khảo cách ghi phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM)

10. Phiếu số 09-6T.N/ĐTTS-HM:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Nhằm thu thập thông tin về thủy sản còn lại nuôi lồng, bè của các hộ mẫu để tính năng suất thu hoạch bình quân đối với nhóm thủy sản còn lại nuôi lồng, bè phục vụ suy rộng sản lượng thủy sản lồng, bè của tỉnh.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng đối với các hộ mẫu ở các tỉnh có hoạt động nuôi trồng thủy sản theo hình thức nuôi lồng, bè.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Mục I. Thông tin chung

1. Hộ được chọn mẫu điều tra thuộc loại hình mặt nước nào dưới đây?

Chọn và đánh dấu X vào loại hình mặt nước tương ứng với môi trường nước đang nuôi lồng, bè của hộ.

2. Tổng số lồng, bè nuôi thủy sản còn lại: Ghi tổng số lồng, bè nuôi trong kỳ điều tra của hộ.

3. Thời gian nuôi: Tính từ khi thả nuôi cho đến khi thu hoạch đối với các lồng, bè cho thu hoạch toàn bộ sản phẩm.

4. Tổng số lao động thường xuyên tham gia: Ghi tổng số lao động thường xuyên thực tế tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản lồng, bè của hộ trong kỳ điều tra. Số lao động thường xuyên tính tổng thời gian tham gia ít nhất từ 30 ngày trở lên trong 01 năm.

II. Thông tin về thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra

5. Tổng số lồng, bè cho thu hoạch thủy sản trong kỳ điều tra: Ghi tổng số lồng, bè cho thu hoạch toàn bộ sản phẩm trong kỳ điều tra của hộ.

6. Tổng thể tích lồng, bè thu hoạch thủy sản trong kỳ điều tra: Ghi tổng thể tích của các lồng, bè đã cho thu hoạch thủy sản trong kỳ điều tra.

(Tham khảo cách ghi phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM)

11. Phiếu số 10/ĐTTS-HM

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Nhằm thu thập thông tin về khai thác thủy sản nội địa của hộ mẫu để tính sản lượng thủy sản khai thác nội địa bình quân một hộ mẫu, suy rộng sản lượng thủy sản khai thác nội địa của toàn tỉnh.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng cho kỳ điều tra 01/12 đối với các hộ mẫu khai thác nội địa ở các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Cột A: ghi tên từng loại sản phẩm thủy sản khai thác nội địa của hộ, trường hợp có nhiều loại thủy sản khai thác trong năm ghi những loại thủy sản chính khai thác, loại khác ghi vào nhóm chung thủy sản khác khai thác.

Cột B: Ghi mã sản phẩm tương ứng với loại thủy sản/nhóm thủy sản ở cột A.

Cột 1: Ghi tổng sản lượng thủy sản khai thác của hộ trong 12 tháng qua tương ứng với loại thủy sản ghi ở cột A.

Cột 2, cột 3: Ghi sản lượng và doanh thu tương ứng với loại thủy sản ở cột A hộ khai thác trong 12 tháng qua.

12. Phiếu số 11/ĐTTS-HM

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Nhằm thu thập thông tin về khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới (phương tiện thủ công; thuyền, xuồng không có động cơ...) của hộ mẫu để tính sản lượng thủy sản khai thác biển không dùng phương tiện cơ giới bình quân một hộ mẫu, suy rộng sản lượng khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của tỉnh.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng cho kỳ điều tra 01/12 đối với các hộ mẫu ở các tỉnh ven biển có hoạt động khai thác thủy sản biển bằng phương tiện thủ công.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Tham khảo cách ghi phiếu số 10/ĐTTS-HM.

13. Phiếu số 12A-T/ĐTTS-HM

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Nhằm thu thập thông tin về hoạt động của các tàu/thuyền mẫu khai thác thủy sản biển theo từng nhóm nghề-công suất, phục vụ tính toán hệ số hoạt động tàu theo từng nhóm nghề-công suất trong kỳ điều tra trên địa bàn tỉnh, nguồn thông tin được sử dụng để suy rộng sản lượng thủy sản khai thác biển của toàn tỉnh.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng đối với các tàu/thuyền mẫu điều tra hoạt động tàu của điều tra tháng ở các tỉnh ven biển và Long An.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Cục Thống kê căn cứ vào đặc điểm tình hình khai thác biển của tỉnh ghi nhóm nghề khai thác (theo các nhóm nghề khai thác của tỉnh), nhóm công suất (theo các nhóm công suất quy định trong phương án điều tra thủy sản), đồng thời xác định 10 ngày sẽ điều tra và số lượng tàu mẫu theo từng nhóm nghề - công suất rồi ghi vào phiếu trước khi chuyển cho điều tra viên.

Vào những ngày đã được ghi trong phiếu, điều tra viên hỏi các chủ tàu thuộc nhóm nghề - công suất đã ghi trên phiếu *trực tiếp hoặc qua điện thoại* về hoạt động của tàu. Nếu tàu có đi biển khai thác thủy sản thì ghi mã 1, nếu không hoạt động thì ghi mã 0. Trong trường hợp không hỏi trực tiếp được chủ tàu thì *có thể hỏi những người nắm rõ thông tin* hoạt động của tàu tại địa phương như người nhà, bạn tàu hoặc người quản lý để ghi thông tin. Phiếu này được hoàn thiện trong vòng một tháng do đó cần giữ phiếu cẩn thận, tránh thất lạc để tránh phải hỏi lại thông tin điều tra, vừa mất thời gian vừa không đảm bảo tính chính xác.

Trong trường hợp vào các ngày đã ghi trên phiếu có xảy ra bão hoặc do đặc thù nghề khai thác mà các tàu tại địa phương đó không thể đi biển được thì có thể dời ngày điều tra vào các ngày tiếp theo ngay sau khi các tàu có thể đi biển. Chi cục Thống kê sẽ báo lại cho điều tra viên và hướng dẫn sửa lại ngày điều tra vào phiếu.

Tổng cộng: Ghi tổng số ngày hoạt động của các tàu mẫu của từng ngày được chọn vào dòng “Tổng cộng”

14. Phiếu số 12B-T/ĐTTS-HM

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về sản lượng khai thác thủy sản biển của chuyến khai thác gần nhất của tàu/thuyền mẫu để phục vụ tính toán năng suất khai thác bình quân theo từng nhóm nghề - công suất, phục vụ suy rộng sản lượng khai thác thủy sản biển của tỉnh.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng đối với các tàu/thuyền mẫu điều tra sản lượng khai thác của điều tra tháng ở các tỉnh ven biển và Long An.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Các phiếu này được thực hiện hàng tháng và *các thông tin trong phiếu chỉ hỏi cho chuyến đánh bắt gần nhất* của tàu/thuyền được điều tra.

Cơ quan Thống kê ghi nhóm nghề, nhóm công suất đã được xác định điều tra mẫu của tỉnh vào phiếu trước khi chuyển cho điều tra viên.

Điều tra viên hỏi chủ tàu hoặc người biết rõ thông tin về sản lượng thủy sản khai thác của tàu/thuyền đó (ví dụ: Người nhà chủ tàu...). Nếu không thể thu thập được thông tin của tàu/thuyền mẫu, điều tra viên có thể hỏi thông tin của tàu/thuyền khác có cùng nhóm nghề và công suất với tàu/thuyền đó.

I. Thông tin tàu/thuyền

Số đăng ký: Ghi số đăng ký tàu theo số đăng ký tàu/thuyền

Tổng công suất máy chính: Ghi tổng công suất máy chính (máy đẩy) của tàu/thuyền tại thời điểm điều tra.

Chiều dài tàu: Ghi chiều dài thực tế của tàu/thuyền

Nghề khai thác chính: Ghi nghề khai thác chính của tàu/thuyền. Nếu tàu/thuyền tham gia hai nghề trở lên trong tháng thì ghi nghề có thời gian tham gia nhiều hơn hoặc sản lượng khai thác cao hơn.

Số ngày khai thác trong tháng trước: Ghi tổng số ngày đi khai thác của tất cả các chuyến khai thác trong tháng trước của tàu/thuyền. Trường hợp chuyến khai thác của tàu/thuyền kéo dài hơn 1 tháng thì ghi số ngày khai thác thủy sản biển trong tháng trước = số ngày của tháng đó.

Số liệu chuyến khai thác biển gần nhất:

Ghi thông tin của chuyến khai thác biển gần ngày điều tra nhất.

Số nhân công: Ghi số nhân công (bao gồm thuyền trưởng, chủ tàu, thợ máy và bạn tàu...) tham gia trong chuyến đi biển.

Tên vùng biển khai thác: Ghi mã vùng biển khai thác (ngư trường khai thác) của tàu.

Đối tượng khai thác chủ yếu: Ghi tên các loại thủy sản chủ yếu mà tàu/thuyền thu được trong chuyến đi biển vừa qua.

Thời gian chuyến đi: Ghi tổng số ngày đi khai thác của chuyến biển, tính từ ngày bắt đầu ra khơi đến ngày tàu cập bến để lên cá.

Số ngày không hoạt động trong chuyến: Ghi số ngày không hoạt động trong chuyến biển. Số ngày không hoạt động là số ngày tàu tạm ngưng không khai thác trong chuyến như nghỉ tránh bão tạm thời, sửa chữa phương tiện, động cơ...

Tổng chi phí cho chuyến đi biển: Ghi tổng chi phí cho chuyến đi biển gần ngày điều tra nhất, bao gồm mua nhiên liệu, chi ăn uống, chi phí bảo quản, chi trả công lao động và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho chuyến đi biển đó.

II. Sản lượng khai thác của chuyến gần nhất

- Cột A: Ghi tên các loại thủy sản khai thác được trong chuyến đi gần ngày điều tra nhất của tàu/thuyền được điều tra

- Cột B: Ghi mã sản phẩm của loại thủy sản (trong phụ lục IV). Cột này do cơ quan Thống kê ghi sau khi làm sạch phiếu.

- Cột 1, Cột 2, Cột 3: Ghi sản lượng, giá bán, thành tiền của từng loại thủy sản trong chuyến khai thác.

Sản lượng của chuyến khai thác là tổng sản lượng của tàu/thuyền khai thác được trong chuyến đi kể từ ngày bắt đầu đi khai thác đến ngày cập bến (tính cả sản lượng khai thác đã bán trên biển).

$$\text{Thành tiền (giá trị bán ra)} = \text{Sản lượng} \times \text{Giá bán}$$

Trong trường hợp chủ tàu/thuyền đi biển dài ngày không ghi nhớ lại sản lượng từng loại mà chỉ nhớ được số tiền bán ra, có thể tính ngược lại sản lượng bằng giá trị bán ra chia cho đơn giá bình quân của sản phẩm cùng loại trên địa bàn vào thời điểm bán.

Nếu sản phẩm được phơi khô thì qui đổi ra sản phẩm tươi theo hệ số qui đổi của địa phương rồi ghi vào phiếu

Lưu ý: Sản lượng khai thác trong chuyến bao gồm cả phần mang về nhà sử dụng hoặc cho, biếu tặng... trong trường hợp này thì đơn giá bán sản phẩm là giá bán bình quân của sản phẩm tại địa phương vào thời điểm lên cá.

C. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

1. Bảng kê số 01-/BK-H: Bảng kê hộ nuôi cá tra

Mục đích: Là căn cứ để tiến hành chọn hộ mẫu cá tra.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Lập danh sách các hộ nuôi cá tra cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra theo thứ tự từ đầu thôn tới cuối thôn. Trường hợp là xã mẫu, lập danh sách lần lượt các hộ có nuôi cá tra của từng thôn và sắp xếp theo thứ tự thôn có nuôi cá tra trong xã (quy định này cũng áp dụng tương tự với lập bảng kê hộ nuôi các loại thủy sản khác trong Phương án này).

Ghi rõ họ và tên của chủ hộ vào cột B và đánh dấu x vào các cột tương ứng với hình thức nuôi của hộ (xem trong hướng dẫn ghi phiếu điều tra phần giải thích hình thức nuôi trồng thủy sản).

Nếu hộ có thu hoạch sản phẩm từ hình thức nuôi ao phương thức bán thâm canh và nuôi đăng quảng thì đánh dấu x vào cả cột 2 và cột 4.

2. Bảng kê số 02/BK-H: Bảng kê hộ nuôi tôm sú

Mục đích: Là căn cứ để tiến hành chọn mẫu hộ nuôi tôm sú.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Lập danh sách các hộ nuôi tôm sú đã cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra trong thôn mẫu được chọn theo thứ tự địa lý từ đầu thôn tới cuối thôn.

Ghi rõ họ và tên của chủ hộ, địa chỉ hộ nuôi và đánh dấu x vào các cột tương ứng với các phương thức nuôi của diện tích đã cho thu hoạch tôm sú (xem trong hướng dẫn ghi phiếu điều tra phần giải thích phương thức nuôi trồng thủy sản) thuộc đối tượng nuôi tôm sú của hộ.

Hộ có diện tích cho thu hoạch tôm sú tương ứng với phương thức nuôi trong kỳ điều tra thì đánh x vào ô cột tương ứng của hộ. Một hộ có thể được đánh dấu x ở nhiều cột.

3. Bảng kê số 03-/BK-H: Bảng kê hộ nuôi tôm thẻ chân trắng

Mục đích: Là căn cứ để tiến hành chọn mẫu hộ nuôi tôm thẻ chân trắng.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày..

Phương pháp lập bảng kê: Tương tự như đối với Bảng kê số 02/BK-H

4. Bảng kê số 04/BK-H: Bảng kê hộ nuôi thủy sản trọng điểm

Mục đích: Là căn cứ để chọn mẫu hộ nuôi loại thủy sản trọng điểm.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Lập danh sách các hộ nuôi loại thủy sản trọng điểm có cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra trong xã mẫu theo thứ tự địa lý từ đầu **thôn** tới cuối **thôn**.

Ghi rõ họ và tên của chủ hộ và đánh dấu x vào các cột tương ứng với các phương thức nuôi của diện tích đã cho thu hoạch loại thủy sản trọng điểm (xem hướng dẫn ghi phiếu điều tra phần giải thích phương thức nuôi trồng thủy sản).

Trường hợp hộ vừa có diện tích nuôi theo phương thức nuôi thâm canh cho thu hoạch sản phẩm, vừa có diện tích nuôi theo phương thức nuôi quảng canh cho thu hoạch sản phẩm thì đánh dấu x vào cả cột 1 và 2. Một hộ có thể được đánh dấu x ở nhiều cột.

5. Bảng kê số 05-/BK-H: Bảng kê hộ nuôi thủy sản còn lại

Mục đích: Là căn cứ để tiến hành chọn mẫu hộ nuôi thủy sản còn lại đối với các loại hình mặt nước: nước mặn, nước lợ và nước ngọt.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Lập danh sách các hộ nuôi thủy sản còn lại có thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra trong thôn mẫu theo thứ tự địa lý từ đầu thôn tới cuối thôn đối với loại hình mặt nước tương ứng.

Ghi rõ họ và tên của chủ hộ và đánh dấu x vào các cột tương ứng với loại thủy sản nuôi của hộ theo phương thức nuôi của diện tích đã cho thu hoạch sản phẩm (xem trong hướng dẫn ghi phiếu điều tra phần giải thích phương thức nuôi trồng thủy sản).

Trường hợp hộ nuôi nhiều thủy sản theo nhiều phương thức nuôi thì có thể đánh dấu x vào nhiều cột.

6. Bảng kê số 06-/BK-H: Bảng kê hộ nuôi thủy sản lồng/bè

Mục đích: Là căn cứ để chọn mẫu hộ nuôi thủy sản lồng, bè.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê:

Cục Thống kê căn cứ vào phương án, ghi trước tên và mã sản phẩm của loại thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè và theo từng loại hình mặt nước (nước mặn, nước lợ, nước ngọt) của tỉnh, trước khi giao cho Chi cục Thống kê để triển khai công tác lập bảng kê ở các xã mẫu.

Trường hợp trên địa bàn tỉnh có hoạt động nuôi thủy sản theo hình thức nuôi lồng, bè nhưng tỉnh không thực hiện chọn điều tra mẫu loại thủy sản trọng điểm nuôi lồng bè thì có thể gộp chung vào một nhóm thủy sản nuôi lồng, bè và áp dụng như trường hợp điều tra thủy sản còn lại nuôi lồng, bè.

Điều tra viên lập danh sách các hộ có nuôi thủy sản lồng/ bè cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra theo thứ tự địa lý từ đầu xã tới cuối xã. Bảng kê được lập cho từng loại hình mặt nước.

Ghi họ và tên của chủ hộ, địa chỉ, và đánh dấu x vào các cột tương ứng với loại thủy sản nuôi lồng bè của hộ.

7. Bảng kê số 07-/BK-H: Bảng kê hộ khai thác thủy sản nội địa

Mục đích: Là căn cứ để chọn mẫu hộ khai thác thủy sản nội địa của tỉnh.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Liệt kê tất cả các hộ có khai thác thủy sản nội địa của xã theo thứ tự địa lý từ đầu xã tới cuối xã.

Ghi họ và tên của chủ hộ, địa chỉ và nghề khai thác thủy sản nội địa chủ yếu của hộ trong 12 tháng trước thời điểm lập bảng kê vào các cột tương ứng.

8. Bảng kê số 08-/BK-H: Bảng kê hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới

Mục đích: Là căn cứ để chọn mẫu hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của tỉnh.

Thời điểm lập bảng kê: Trước thời điểm điều tra 5 ngày.

Phương pháp lập bảng kê: Liệt kê tất cả các hộ có khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của xã đại diện theo thứ tự địa lý từ đầu xã tới cuối xã.

Ghi rõ họ và tên của chủ hộ, địa chỉ và nghề khai thác chính của hộ vào các cột tương ứng.